

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HÓA
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10 /2024/HNGĐ-ST
Ngày: 17/01/2024
V/v : Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA - TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Vụ

Bà Nguyễn Thị Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2023/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2023 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2024/QĐXX-ST ngày 03 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1965 “vắng mặt”

Trú tại: Số nhà B Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Ông Lê Xuân H, sinh năm 1963 “vắng mặt”

Trú tại: Số nhà B Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Lê Xuân H tổ chức cưới vào năm 1982, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Tuy trong đơn khởi kiện, bà có ghi vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ nay là phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa vào năm 1984 nhưng thực tế thì bà không cung cấp được giấy kết hôn. Quá trình ông bà chung sống có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H sống gia trưởng, áp đặt mọi việc dẫn đến ông bà thường xuyên bất đồng quan điểm. Mâu thuẫn của ông bà đã kéo dài trong nhiều năm, nay bà xét thấy tình cảm không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

- Về con: Ông bà có 04 con chung: Lê Thị H1, sinh năm 1984; Lê Thị H2, sinh năm 1986; Lê Thị O, sinh năm 1995 và Lê Ngọc K, sinh năm 1998 . Hiện 04 cháu đã thành niên nên bà không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản, công nợ: Bà N không yêu cầu giải quyết

Tại bản tự khai bị đơn ông Lê Xuân H trình bày:

- Về hôn nhân: Về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn ông đồng ý như bà N trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn là do kinh tế dẫn đến ông bà bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Mặc dù, ông bà có cãi vã nhau nhưng không lớn. Nay bà N có đơn xin ly hôn, ông không đồng ý ly hôn vì cho rằng chưa đến mức phải ly hôn. Trường hợp bà N cương quyết ly hôn ông đề nghị giải quyết theo pháp luật.

- Về con: Ông thống nhất có 04 con chung như bà N trình bày là đúng, hiện các cháu đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản, công nợ: Ông H không yêu cầu giải quyết

Theo công văn số 481 ngày 23/11/2023 của UBND phường Đ, thành phố T xác nhận qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn năm 1984 tại phường không còn lưu trữ. Sổ đăng ký kết hôn từ năm 1990 đến nay không có thông tin đăng ký kết hôn của bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1965 và ông Lê Xuân H, sinh năm 1963.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N có đơn xin vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử. Ông H cũng có đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị nếu bà N cương quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự giải quyết vắng mặt là đúng quy định.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Tòa án căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000; Điều 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 công nhận hôn nhân của ông bà là thực tế và căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình xử cho bà N và ông H được ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Đây là vụ án ly hôn, bị đơn cư trú tại thành phố T. Do đó, Tòa án thành phố T thụ lý và giải quyết là đúng quy định. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông H và bà N đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vắng mặt ông H, bà N là đúng quy định.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Lê Xuân H tổ chức cưới với nhau vào năm 1982 trên cơ sở tự nguyện. Mặc dù, ông bà đều khai có đăng ký kết hôn năm 1984 tại UBND phường Đ nhưng không cung cấp được Giấy đăng ký kết hôn. Theo xác nhận của UBND phường Đ, thành phố T ngày 23/11/2023 qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn năm 1984 tại phường không còn lưu trữ, do đó không có tài liệu nào thể hiện ông bà có đăng ký kết hôn với nhau.

Theo quy định định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và Điều 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 quy định: trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng dụng quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân gia đình để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Như vậy, việc ông H, bà N không có đăng ký kết hôn thì vẫn được công nhận là hôn nhân thực tế kể từ khi ông bà chung sống với nhau.

Quá trình giải quyết vụ án, ông bà thừa nhận vợ chồng chung sống có xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân nhau. Kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương thể hiện: ông bà chung sống có xảy ra mâu thuẫn nhưng nguyên nhân cụ thể thì địa phương không biết, hiện bà N không còn ở địa phương. Xét thấy mâu thuẫn của ông bà đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặc dù, tại bản tự khi ông H không đồng ý ly hôn nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông đã đồng ý ly hôn, căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận việc thuận tình ly hôn cho ông bà.

Về con: Ông bà có 04 con chung hiện đã thành niên và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/QH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Điều 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số

326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân: Công nhân thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị N và ông Lê Xuân H.

- Về con: Ông bà có 04 con chung: Lê Thị H1, sinh năm 1984; Lê Thị H2, sinh năm 1986; Lê Thị O, sinh năm 1995 và Lê Ngọc K, sinh năm 1998 hiện đã thành niên nên không giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Án phí: Bà N phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai BLTU/23 số 0001009 ngày 05/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa (bà N đã nộp đủ án phí).

Bà N, ông H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết.

Nơi nhận

- Các đương sự;
- VKSND TPTH;
- THA- TPTH;
- U;
- Lưu hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị T

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đình Vụ Nguyễn Thị H3

Trần Thị T

Nơi nhận

- Các đương sự;
- VKSND TPTH;
- THA- TPTH;
- UBND P. Tào Xuyên;
- Lưu hồ sơ .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thủy

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HÓA
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2021/QĐ-SCBSBA

TP Thanh Hóa, ngày 30 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM

Căn cứ Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét thấy cần sửa chữa, bổ sung quyết định do có nhầm lẫn về số liệu trong bản án số 83/2021/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, giữa:

1. *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Nhung - SN 1983

ĐKKH: Phố Lễ Môn, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Nơi ở hiện nay: Xóm Lạc Hồng, xã Nghi Diên, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

2. *Bị đơn*: Anh Đỗ Huy Trường - Sinh năm

Trú tại: Phố Lễ Môn, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung bản án số 83/2021/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa như sau:

Tại dòng thứ 11 đến 14 trang 04 từ trên xuống của quyết định đã ghi: Giao 02 cháu cho anh Trường trực tiếp nuôi dưỡng, chị Nhung cấp dưỡng nuôi con 700.000đ/tháng/01 cháu (02 cháu là 1.400.000đ/tháng). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9/2021 cho đến khi các cháu thành niên.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: Giao 02 cháu cho anh Trường trực tiếp nuôi dưỡng, chị Nhung cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng/01 cháu (02 cháu là 2.000.000đ/tháng). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9/2021 cho đến khi các cháu thành niên.

N-i nhĒn:

- C, c ®--ng sù;
- VKS TPTH;
- THATPTH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thủy

